

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 01

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 11A

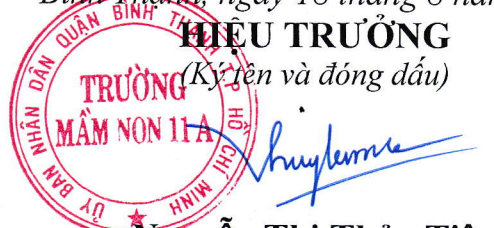
THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non - 01 lớp 19 – 24 tháng - 02 lớp 25 – 36 tháng - 100% trẻ học bán trú tại trường - Đảm bảo diện tích các phòng học cho số lượng trẻ. - Trang bị đầy đủ đồ dung, đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động cho trẻ - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 06GV + Chuẩn GV: 04 Khá và 01 Tốt • Tổng số cháu: 71 trẻ • Đầu năm: - Trẻ bình thường: 67trẻ - SDD: 04 trẻ - Dư cân - Béo phì: 01 trẻ • Cuối năm: - Trẻ bình thường: 71 trẻ - SDD còn: 00 trẻ - Dư cân - Béo phì còn: 00 trẻ - 100% trẻ được học bán trú tại trường.	- Thực hiện tuyển sinh theo quy định, điều lệ trường mầm non - 03 lớp 3 – 4 tuổi - 03 lớp 4 – 5 tuổi - 03 lớp 5 – 6 tuổi - 100% trẻ học bán trú tại trường. - Đảm bảo diện tích các phòng học cho số lượng trẻ. - Các phòng chức năng được lót sàn gỗ và trang bị đầy đủ các dụng cụ, đồ dùng. - Trang bị đầy đủ đồ chơi cho các nhóm lớp, khu vực vận động và lịch hoạt động theo từng khu vực. - Đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ - Số lượng GV: 15 GV + Chuẩn GV: 12 Khá và 03 Tốt • Tổng số cháu: 196 trẻ • Đầu năm: - Trẻ bình thường: 158 trẻ - SDD: 8 trẻ - Dư cân - Béo phì: 30 trẻ • Cuối năm: - Trẻ bình thường: 179 cháu - SDD còn: 03 trẻ - Dư cân - Béo phì còn: 14 trẻ - 100% trẻ được học bán trú tại trường.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Căn cứ vào Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non	
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 100% trẻ được cân, đo, khám sức khỏe, vẽ và chấm BDĐT. - 92% biết chào hỏi lễ phép, trả lời các câu hỏi của cô, biết bày tỏ nhu cầu của bản thân. - 85% biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua	- 100% trẻ được cân, đo, khám sức khỏe, vẽ và chấm BDĐT. - 93% trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - 95% trẻ biết tự phục vụ và biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
		trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại..) - 90% biết chơi thân thiện cạnh trẻ - 91% biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm và một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.khác. - 87% biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- 90% biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn và biết phối hợp cùng bạn khi chơi. - 95% Biết chờ đến lượt tôn trọng hợp tác, chấp nhận và biết thực hiện theo yêu cầu của cô. - 92% biết quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn, Biết tiết kiệm trong sinh hoạt. - 93% biết nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “ sai”, “ tốt”- “ xấu”. - 90% giữ gìn vệ sinh môi trường - 90% nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Nhà trường đã trang bị đầy đủ các đồ dùng phục vụ công tác bán trú, đồ dùng cá nhân trẻ đáp ứng với yêu cầu của giáo dục mầm non, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất để đảm bảo công tác chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng trẻ đạt kết quả ngày càng tốt hơn. - Trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp để phục vụ cho công tác giảng dạy, trang bị đồ dùng, đồ chơi theo danh mục đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện cho trẻ. - Cải tạo sân chơi, vườn cây của bé, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp. - Tổ chức lễ hội trăng rằm. - Lễ hội mùa xuân. - Lễ hội 8/3 - Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương - Lễ hội mừng ngày nhà Giáo Việt Nam - Hoạt động ngoại khóa tại trường.	

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Biểu mẫu 02

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 11A

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,
Tháng 7, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	267	0	19	52	55	68	73
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày		0	19	52	55	68	73
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	267	0	19	52	55	68	73
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	267	0	19	52	55	68	73
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	267	0	19	52	55	68	73
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	267	0	19	52	55	68	73
1	Số trẻ cân nặng bình thường	264	0	19	52	54	67	72
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	03	0	0	0	1	1	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	267	0	19	52	55	68	73
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	00	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	14	0	0	0	03	05	06
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	267	0	19	52	55	68	73
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	71		19	52			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	196				55	68	73

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Biểu mẫu 03

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 11A

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
I	Tổng số phòng	12	Số m ² /trẻ em			
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố	12				
2	Phòng học bán kiên cố					
3	Phòng học tạm					
4	Phòng học nhờ					
III	Số điểm trường	02				
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	1542.5				
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	674.67				
VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	561.8				
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)					
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	192.66				
4	Diện tích hiên chơi (m ²)					
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	55				
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	55				
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	120				
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		01 bộ/nhóm (lớp)			
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	11			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	20	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	12				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	12	01 thiết bị/nhóm (lớp)			
1	...					
XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	12			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Biểu mẫu 04

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 11A

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35		03	20	02	03	07	/	14	11	07	18	/	/
I	Giáo viên	22	/	01	19	02	/	/	/	14	08	04	18	/	/
1	Nhà trẻ	06	/	/	06	/	/	/	/	02	03	01	05	/	/
2	Mẫu giáo	16	/	01	13	02	/	/	/	12	05	03	13	/	/
II	Cán bộ quản lý	03	/	02	01	/	/	/	/	/	03	03	/	/	/
1	Hiệu trưởng	01	/	/	01	/	/	/	/	/	01	01	/	/	/
2	Phó Hiệu trưởng	02	/	02	/	/	/	/	/	/	02	02	/	/	/
III	Nhân viên	10	/	/	/	/	03	07	01	/	/	/	/	/	/
1	Nhân viên văn thư	01	/	/	/	/	01	/	01	/	/	/	/	/	/
2	Nhân viên kế toán	01	/	/	/	/	01	/	/	/	/	/	/	/	/
3	Thủ quỹ	0	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4	Nhân viên y tế	0	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
5	Nhân viên khác	07	/	/	/	/	01	07	/	/	/	/	/	/	/
..	..														

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thủy Tiên

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu 13**Đơn vị: Mầm non 11A****Chương: 622****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-MN11A ngày 03/02/2023 của trường Mầm non 11A)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	702
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	421,2
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	421,2
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	280,8
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.766,5
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.766,5
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.730,5
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.360,8
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.675,2

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Biểu mẫu 14**Đơn vị: Mầm non 11A****Chương: 622****ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	702	527,1	75%	100%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	702	527,1	75%	100%
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	702	527,1	75%	100%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.766,5	2.965,6		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.730,5	1.1542,3	41%	47%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.360,8	818,4	60%	50%
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.675,2	604,9	23%	74%

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Biểu số 15

Đơn vị: Mầm non 11A

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-MN11A ngày 18/8/2023 của trường Mầm non 11A)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	487,2	487,2			
1	Số thu phí, lệ phí	100,7	100,7		19,4	
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	100,7	100,7			
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	86,4	86,4			
3	Thu hoạt động sự nghiệp khác	238,8	238,8		106,2	52,3
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.395,9	6.395,9			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.645,8	3.645,8			
	Mục 6000	1,626	1,626			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1,626	1,6265			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương HĐ dài hạn					
	Mục 6050					
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc		.			
	Mục 6100	953,5	953,5	267,4		
6101	Chức vụ	38,6	38,6	38,6		
6105	Làm đêm, thêm giờ	171,4	171,4			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	513	513			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1,6	1,6			
6115	Phụ cấp vượt khung	228,7	228,7	228,7		
	Mục 6250					
6254	Tiền thuốc y tế					
	Mục 6300	437,7	437,7			
6301	Bảo hiểm xã hội	314,5	314,5			
6302	Bảo hiểm y tế	55,3	55,3			
6303	Kinh phí công đoàn	39,4	39,4			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18,9	18,9			
6349	Bảo hiểm tai nạn	9,4	9,4			
	Mục 6400	52,5	52,5			
6449	Chi khác	52,5				

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Mục 6500	73,1	73,1			
6501	Tiền điện	24	24			
6502	Tiền nước	49,1	49,1			
	Mục 6550	4,9	4,9			
6551	Văn phòng phẩm	4,9	4,9			
	Mục 6600	3	3			
6601	Cước điện thoại	0,5	0,5			
6605	Cước internet	2,5	2,5			
	Mục 6700	4,7	4,7			
6704	Khoản công tác phí	4,7	4,7			
	Mục 7000					
7049	Chi khác					
	Mục 7900					
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập					
7952	Chi lập quỹ phúc lợi					
7953	Chi lập quỹ khen thưởng					
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN..					
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	Mục 6000					
6099	Tiền công khác					
	Mục 6100					
6116	Phụ cấp ngành	416,7	416,7			
6156	Hỗ trợ học phí	113,7	113,7			
6157	Hỗ trợ chi phí học tập	2,7	2,7			
6199	Hỗ trợ khác	3,5	3,5			
	Mục 6400					
6449	Chi khác	445,3	445,3			
C	Kinh phí cải cách tiền lương					
	Mục 6400					
6449	Chi khác	1.768	1.768			

Bình Thạnh, ngày 18 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)


Nguyễn Thị Thủy Tiên